TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/DS-ST
Ngày: 15/5/2024
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,
TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Quang
Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Nguyễn Thanh Sơn
2. Ông Đặng Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sáu – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 283/2023/TLST-DS ngày 25/10/2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 19a/2024/QĐ-GHXX ngày 26/02/2024, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-DS ngày 25/3/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 52/2024/QĐST-DS ngày 25/4/2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:**
1/Bà Nguyễn Thị Nguyên H, sinh năm 1978 (có mặt)
2/Võ Duy D – sinh năm 1970 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

***Bị đơn*:**
1/Bà Huỳnh Thị Mỹ M, sinh năm 1983 (vắng mặt)
2/Ông Nguyễn Hà Nguyên T – sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

Người làm chứng: Bà Lê Thị Thu C – sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/10/2023 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H trình bày: Do quen biết nhau nên năm 2021 bà M mượn tiền của vợ chồng ông bà 05 lần

như sau: Lần thứ nhất mượn 140.000.000đ, lần thứ hai mượn 20.000.000đ, lần thứ ba mượn 34.000.000đ, lần thứ tư mượn 46.000.000đ và lần thứ năm mượn 103.000.000đ, ngày 02/4/2021 bà M có ký giấy xác nhận mượn của bà số tiền 343.000.000đ, mục đích mượn tiền để mua xe mô tô đi lại, sắm sửa đồ đạc phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ và cũng không có lãi suất. Từ cuối năm 2021 đến nay, vợ chồng ông bà có đòi nợ nhưng vợ chồng ông T và bà M không chịu trả đồng nào. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M trả cho vợ chồng ông bà bà số tiền 343.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi ba triệu đồng). Đối với số tiền 80.000.000đ khởi kiện trong đơn vợ chồng ông bà rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M vắng mặt không trình bày gì.

Người làm chứng bà Lê Thị Thu C trình bày: Năm 2020 đến năm 2021 bà có cùng chơi hụi với bà Huỳnh Thị Mỹ M và bà Nguyễn Thị Nguyên H. Tôi có biết bà M nợ tiền huê của bà H 80.000.000đ chưa trả.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H, buộc vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M phải liên đới trả cho vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H số tiền đã vay là 343.000.000đ (ba trăm bốn mươi ba triệu đồng).

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng mặt của vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông vẫn cố tình vắng mặt, chứng tỏ ông bà đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với vợ cH ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M.

[1]Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-DS ngày 25/3/2024 đã xác định quan hệ pháp luật

tranh chấp là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện Hàm Thuận Bắc nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ giấy mượn tiền ngày 02/4/2021 thì bà Nguyễn Thị Nguyên H cho bà Huỳnh Thị Mỹ M vay số tiền 343.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi ba triệu đồng), không có thời hạn trả, không lãi suất thì đây là hợp đồng vay tiền không có kỳ hạn và không có lãi, vì vậy có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *"Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý ..."*. Trong vụ án này, khi Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đã thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn đến khi xét xử là một khoản thời gian khá dài để cho bị đơn biết, đây được xem như là khoản thời gian hợp lý để thực hiện việc trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện, đồng thời từ cuối năm 2021 nguyên đơn đã nhiều lần đến nhà bị đơn yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn hẹn nợ chứ không trả đồng tiền nào. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay 343.000.000đ phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]Đối với ông Nguyễn Hà Nguyên T là chồng của bà Huỳnh Thị Mỹ M, trong thời gian sống chung vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T không ký vào giấy mượn tiền ngày 02/4/2021 nhưng bà M mượn tiền trong thời kỳ hôn nhân để sử dụng cho gia đình, phục vụ cho đời sống hàng ngày là đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Số tiền 343.000.000đ bà H cho bà M vay là tiền chung của vợ chồng bà H với ông D nên buộc vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M liên đới trả tiền cho ông D bà H.

[4]Đối với số tiền 80.000.000đ khởi kiện trong đơn vợ cH ông bà rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay là thỏa đáng phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6]Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn

Thị Nguyên H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.460.000đ (mười triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0019881 ngày 25/10/2023.

Do vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M buộc phải trả tiền nợ là 343.000.000đ cho vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H vì vậy vợ chồng ông T và bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 17.150.000đ (343.000.000đ x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Khoản 1 Điều 469 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2.Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H, buộc vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M phải liên đới trả cho vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H số tiền đã vay là 343.000.000đ (ba trăm bốn mươi ba triệu đồng).

"Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

3.Về án phí, lệ phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.460.000đ (mười triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0019881 ngày 25/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc. Vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.150.000đ (mười bảy triệu một trăm năm mươi ngàn đồng).

4.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vợ chồng ông Võ Duy D và bà Nguyễn Thị Nguyên H có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/5/2024). Vợ chồng ông Nguyễn Hà Nguyên T và bà Huỳnh Thị Mỹ M vắng mặt

có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Bình Thuận**;**
-VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
-Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
-Các đương sự;
-Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ung Thanh Quang